

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG

NIU-DI-LÂN

Người liên hệ: Trương Thị Minh Huệ

Tel: 04.35742022/ ext 203

Email: huetm@vcci.com.vn

6.2016

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG NIU-DI-LÂN

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	1
1. Các thông tin cơ bản	1
2. Lịch sử.....	2
3. Đường lối đối ngoại.....	2
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ.....	3
1. Tổng quan.....	3
2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:.....	3
3. Các chỉ số kinh tế	3
III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	4
IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM	4
1. Hợp tác thương mại	5
2. Hợp tác đầu tư	6
3. Hợp tác phát triển	6
V. HỢP TÁC VỚI VCCI	7
1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết	7
2. Các vấn đề khó khăn thuận lợi	7
VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH.....	7
VI. NGUỒN TÀI LIỆU THAM KHẢO	8
PHỤ LỤC THAM KHẢO	9



I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các thông tin cơ bản



Tên nước	NIU DI-LÂN (New Zealand)
Thủ đô	Wellington
Quốc khánh	06/02/1840 (Ngày ký Hiệp định Waitangi)
Diện tích	270.534 km ²
Dân số	4.474.549 (dự kiến 6/2016) trong đó gốc Châu Âu 71,2%, Maori 14,1%, Châu Á 11%, đảo Thái Bình Dương 7,6%
Khu vực hành chính	Niu Di-lân được chia làm 16 vùng và 1 lãnh thổ *: Auckland, Bay of Plenty, Canterbury, quần đảo Chatham *, Gisborne, Vịnh Hawke, Manawatu-Wanganui, Marlborough, Nelson, Northland, Otago, Southland, Taranaki, Tasman, Waikato, Wellington, West Coast. Thành phố chính: Auckland 1,36 triệu người; WELLINGTON (thủ đô) 391.000 người (2009)
Khí hậu	Ôn đới
Ngôn ngữ	Tiếng Anh (chính thức) 91,2%, tiếng Maori (chính thức) 3,9%, Samoan 2,1%, tiếng Pháp 1,3%, Hindi 1,1%, Yue 1.1%, Trung Quốc 1%, ngôn ngữ khác 12,9%



Tôn giáo	Giáo phái Anh 24%, Giáo hội trưởng lão: 18%, Thiên chúa giáo La mã 15%, giáo phái rửa tội 2%, tin lành 3%, phi tôn giáo 33%.
Đơn vị tiền tệ	Đôla Niu Di lân (NZD), 1 USD = 1,266 NZD (2011)
Múi giờ	GMT + 12
Thể chế	Niu Di-lân theo chế độ quân chủ nghị viện
Thủ tướng	Ông John Key (lãnh tụ Đảng Dân tộc, từ 19/11/2008)
Thể chế Nhà nước, Đảng và đoàn thể	Người đứng đầu Nhà nước là Nữ hoàng Anh Ê-li-da-bét II. Toàn quyền do Nữ hoàng Anh cử theo đề nghị của Thủ tướng Niu Di-lân. Niu Di-lân không có Hiến pháp chính thức bằng văn bản. Người đứng đầu cơ quan hành pháp là Thủ tướng, là thủ lĩnh đảng hoặc liên đảng chiếm đa số trong Nghị viện. Thủ tướng chỉ định các Bộ trưởng trong nội các.

Quyền lập pháp thuộc về nghị viện. Nghị viện Niu Di-lân chỉ có 01 viện là Viện Dân biểu. Nghị viện gồm 122 ghế, thường được bầu 3 năm một lần.

Các đảng phái chính trị

Hiện nay, Niu Di-lân có khoảng 20 đảng phái, trong đó có 2 đảng lớn:

- (a) Đảng Dân tộc - hiện là đảng chính trong liên minh cầm quyền, thành lập năm 1936 - bảo vệ quyền lợi cho tư bản lớn và điền chủ giàu có, thủ lĩnh hiện nay là ông John Phillip Key (Giôn Phi-líp Ky);
- (b) Công Đảng - hiện là đảng đối lập, thành lập năm 1916 - đại diện cho các công đoàn, (sau thất bại trong cuộc bầu cử ngày 8/11/08, bà Hê-len Clác đã từ chức lãnh tụ Công đảng. Thủ lĩnh hiện nay là ông Phin Góp); Ngoài ra còn có một số đảng nhỏ khác như Đảng Tiên bộ, Đảng Niu Di-lân Trên hết (Niu Di Lân First), Đảng Tương lai Đoàn kết, Đảng Xanh, Đảng Dân tộc... Liên minh cầm quyền bao gồm Đảng Dân tộc liên minh với các đảng Tương lai Đoàn kết, Maori và đảng ACT

2. Lịch sử

Theo những nhà nghiên cứu thì người Polynesian Maori xâm nhập và định cư khu vực này khoảng năm 1250–1300 sau Công nguyên. Năm 1840, tù trưởng của họ đã ký với Anh Hiệp ước Waitangi, theo đó họ nhượng lại chủ quyền cho Nữ hoàng Victoria trong khi giữ lại quyền lãnh thổ. Trong cùng năm đó, người Anh bắt đầu ổn định tổ chức thuộc địa. Một loạt các cuộc chiến tranh từ năm 1843 và 1872 đã kết thúc với thất bại của các dân tộc bản địa. Niu Di lân đã dành được quyền độc lập vào năm 1907 và hỗ trợ quân sự cho Anh trong cả hai cuộc chiến tranh thế giới. Niu Di lân tham gia đầy đủ các liên minh quốc phòng, tuy nhiên những liên minh này đã tan rã vào những năm 80. Trong những năm gần đây, chính phủ phải tìm cách để giải quyết các vấn đề đã tồn tại rất lâu của người Maori.

3. Đường lối đối ngoại

Niu Di lân tham gia các tổ chức quốc tế sau: ADB, ANZUS (Mỹ đã tạm dừng nghĩa vụ an ninh của Niu Di lân vào ngày 11/8/1986), APEC, ARF, ASEAN (nước đối thoại), Australia Group, BIS, C, CP, EAS,



EBRD, FAO, FATF, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NSG, OECD, OPCW, Paris Club (thành viên liên kết), PCA, PIF, Sparteca, SPC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMISS, UNMIT, UNTSO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan

Trong 30 năm qua, chính phủ đã biến New Zealand từ một nền kinh tế nông nghiệp, phụ thuộc vào việc tiếp cận thị trường Anh ưu đãi, thành một nền kinh tế công nghiệp hơn, nền kinh tế thị trường tự do có thể cạnh tranh trên toàn cầu.

Nền kinh tế New Zealand rơi vào suy thoái trước khi bắt đầu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cùng giống như các nước khác, ngân hàng trung ương cắt giảm lãi suất mạnh mẽ và chính phủ phát triển các biện pháp kích thích tài chính. Nền kinh tế thoát ra khỏi suy thoái kinh tế trong năm 2009, và đã đạt được mức tăng trưởng 2% - 3% từ năm 2011 đến năm 2015. Tuy nhiên, các lĩnh vực thương mại trọng điểm vẫn còn dễ bị tổn thương do phụ thuộc nhiều vào nhu cầu bên ngoài và giá cả thị trường. Trong hậu quả của trận động đất Canterbury năm 2010, chính phủ đã tiếp tục các chương trình để mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển thị trường vốn, đầu tư vào đổi mới, nâng cao năng suất tăng trưởng và phát triển cơ sở hạ tầng, trong khi nới lỏng thắt lưng buộc bụng tài chính của mình.

Theo báo cáo của nhóm Ngân hàng thế giới về “Môi trường Kinh doanh năm 2015”, Niu Di-lân được đánh giá đứng thứ 2 trong số 10 nền kinh tế thuận lợi nhất cho kinh doanh, sau Singapore và tiếp sau là Hồng Kông, Hàn Quốc và Ô-xtrây-li-a.

2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

Sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi: sản phẩm sữa, thịt cừu, lúa mì, lúa mạch, khoai tây, rau xanh, hoa quả, cá, thịt bò, len...

Các ngành quan trọng khác : chế biến thực phẩm, các sản phẩm giấy và gỗ, dệt may, máy móc, phương tiện vận tải, bảo hiểm & ngân hàng, du lịch, khai thác mỏ...

3. Các chỉ số kinh tế

	2011	2012	2013	2014	2015
GDP (ppp)	125,7 tỷ USD	128,5 tỷ USD	158 tỷ USD	162,7 tỷ USD	168,2 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	1,3 %	2,2 %	2,5%	3%	3,4
GDP theo đầu người	28.500 USD	28.800 USD	30.400 USD	35.700 USD	36.200 USD
GDP theo ngành (2015)	Nông nghiệp: 4,1% - Công nghiệp: 26,8% - Dịch vụ: 69%				
Lực lượng lao động			2,413 triệu người	2,483 triệu người	2,522 triệu người
Tỷ lệ thất nghiệp	6,5%	6,9%	6,4%	5,7%	5,8%
Tỷ lệ lạm phát	4%	1,2%	1,3%	1,2%	0,3%



Kim ngạch xuất khẩu	38,35 tỷ USD	37,73 tỷ USD	37,84 tỷ USD	41,96 tỷ USD	34,33 tỷ USD
Mặt hàng chính	các sản phẩm từ sữa, thịt và phụ gia thực phẩm, gỗ và đồ gỗ, trái cây, dầu thô, rượu				
Các bạn hàng chính (2015)	Trung Quốc 17.5%, Úc 16.9%, Mỹ 11.8%, Nhật 6%				
Kim ngạch nhập khẩu	35,61 tỷ USD	35,65 tỷ USD	37,35 tỷ USD	41 tỷ USD	35,34 tỷ USD
Mặt hàng chính	dầu khí và các sản phẩm dầu khí, máy móc thiết bị cơ khí, phương tiện và phụ tùng, máy móc thiết bị điện, dệt may				
Các bạn hàng chính (2015)	Trung Quốc 19.4%, Úc 11.8%, Mỹ 11.7%, Nhật 6.6%, Đức 4.7%, Thái Lan 4.2%				

III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

Ngày 19/6/1975, Việt Nam và Niu Di-lân thiết lập quan hệ ngoại giao. Đại sứ quán Niu Di-lân tại Hà Nội và Tổng Lãnh sự quán Niu Di-lân tại TP Hồ Chí Minh thành lập từ tháng 11/1995. Ta lập Đại sứ quán tại Niu Di-lân tháng 5/2003. Đến nay, quan hệ song phương giữa hai nước phát triển mạnh mẽ và mở rộng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại, đầu tư, an ninh quốc phòng, giáo dục đào tạo, du lịch. Các hiệp định đã ký kết:

- Hiệp định Hợp tác Kinh tế Thương mại (1994)
- Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư.
- Hiệp định Hàng không.
- Thỏa thuận Thành lập UBHH Kinh tế- Thương mại (2005).

- Tháng 10/2005, phiên họp UBHH Kinh tế - thương mại Việt Nam - Niu Di Lân lần đầu tiên giữa 2 nước đã được tiến hành tại Wellington. Trong phiên họp lần 1 này, hai bên đã ký Thỏa thuận thành lập UBHH hai nước, tạo cơ sở pháp lý hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai nước.

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã thăm chính thức Niu Di Lân từ ngày 9 đến 12/9/2009. Hai bên nhất trí thiết lập Quan hệ Đối tác Toàn diện Việt Nam-Niu Di Lân, phản ánh lợi ích của hai nước trong việc tiếp tục mở rộng và làm sâu sắc hơn mối quan hệ song phương.

Hai nước đã hoàn tất chương trình hành động (CTHĐ) giai đoạn 2010-2013 (do Ngoại trưởng hai nước ký tháng 7/2010 bên lề ARF tại Hà Nội) và ký CTHĐ giai đoạn 2013-2016 (nhân chuyến thăm Việt Nam của Toàn quyền Niu Di-lân tháng 8/2013).

Tháng 3/2014, Bộ trưởng Ngoại giao New Zealand Murray McCully đã thăm và làm việc tại Việt Nam

Tháng 3/2015, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã thăm chính thức New Zealand nhân kỉ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – New Zealand.

Tháng 11/2015, Thủ tướng Niu Di-lân Giôn Ki đã thăm chính thức Việt nhân dịp kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hữu nghị giữa hai nước



IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

1. Hợp tác thương mại

Về hợp tác thương mại, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Niu Di-lân tăng đều qua các năm (từ 300 triệu USD năm 2009 tới 750 triệu USD năm 2013). Tính đến hết tháng 12/2015, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 704.5 triệu USD, và hướng tới 1,7 tỷ USD vào năm 2020. Niu Di-lân là đối tác thương mại lớn thứ 31 của Việt Nam còn Việt Nam là đối tác lớn thứ 20 của Niu Di-lân.. Các mặt hàng chủ yếu Việt Nam xuất khẩu sang Niu Di Lân gồm đồ gỗ, giày dép, hạt cà phê, đồ may mặc và hàng thủ công, trong khi nhập khẩu của Niu Di Lân các mặt hàng như sữa, thịt cừu, bò, bột chế biến từ ngũ cốc, đồ uống và rượu nho.

Kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Niu Di lân trong những năm vừa qua

Đơn vị: triệu USD

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
VN XK	122,6	151,4	184,2	274,5	302,6	325,7
VN NK	353	383,9	384,9	449,4	412,5	378,8
Tổng XNK	475,6	535,3	569,1	723,9	715,1	704,5

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Niu Di lân năm 2015

Đơn vị: USD

STT	Mặt hàng xuất khẩu	2015
1.	Điện thoại các loại và linh kiện	109.834.937
2.	Giày dép các loại	26.383.388
3.	Gỗ và sản phẩm gỗ	26.016.882
4.	Hàng thủy sản	21.818.138
5.	Hạt điều	19.861.368
6.	Hàng dệt, may	15.508.759
7.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10.976.298

N
guồn:
Tổng
Cục Hải
quan



Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Niu Di lân năm 2015

Đơn vị: USD

STT	Mặt hàng nhập khẩu	2015
1.	Sữa và sản phẩm sữa	216.283.193
2.	Gỗ và sản phẩm gỗ	54.974.406
3.	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	29.688.650
4.	Phế liệu sắt thép	1.261.823
5.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	7.148.583
6.	Sắt thép các loại	2.308.585
7.	Kim loại thường khác	562.896
8.	Sản phẩm hóa chất	2.888.176

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

2. Hợp tác đầu tư

Riêng về đầu tư, tính đến hết tháng 8/2015, Niu Di-lân có 25 dự án đầu tư còn hiệu lực ở Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 82,12 triệu USD, đứng thứ 47/105 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Việt Nam có 2 dự án liên doanh đầu tư tại Niu Di-lân như Công ty Sữa Vinamilk liên doanh với Công ty Mikara và dự án do một cá nhân Việt Nam đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ.

3. Hợp tác phát triển

Niu Di Lân chính thức cung cấp viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam từ năm 1995, tính đến nay tổng cộng viện trợ song phương đạt 18,4 triệu NZD. Trong năm tài khóa 2002- 2003, viện trợ của Niu Di Lân dành cho Việt Nam là 2,76 NZD, năm tài khóa 2004- 2005 là 3,06 triệu NZD; năm tài khóa 2005-2006 tăng lên 4,7 triệu NZD. Trong chuyến thăm chính thức Niu Di Lân của Thủ tướng Phan Văn Khải (8-11/5/2005), chính phủ Niu Di Lân đã quyết định tăng 340% viện trợ ODA cho Việt Nam (lên hơn 10 triệu NZD năm 2007-2008). Do khủng hoảng tài chính nên ODA bạn giành cho ta năm 2009/2010 chỉ đạt 7,77 triệu USD, giảm nhẹ so với năm 2008 là 8,34 triệu USD. Tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ (12/2009, Niu Di-lân cam kết viện trợ 8,1 triệu USD cho năm 2010. Niu Di-lân đã hỗ trợ ta khắc phục hậu quả thiên tai hai lần trong năm thông qua Hội chữ thập đỏ (tháng 9 và tháng 11) với tổng giá trị đạt 370.000 USD.

Ngoài viện trợ song phương, hàng năm Niu Di Lân còn viện trợ cho Việt Nam thông qua các cơ chế đa phương và viện trợ nhân đạo, tổng cộng khoảng 1,3 triệu NZD nữa. Viện trợ của Niu Di Lân tuy nhỏ nhưng có hiệu quả tập trung vào một số lĩnh vực ưu tiên như phát triển nguồn nhân lực, phát triển nông nghiệp và nông thôn và y tế, quản lý nhà nước.



Các hoạt động chủ yếu được tiếp tục triển khai trong khuôn khổ chương trình hợp tác Việt Nam- Niu Di Lân bao gồm đào tạo tiếng Anh dành cho cán bộ Việt Nam, y tế, hỗ trợ hoạt động y tế thông qua Tổ chức sức khỏe Việt Nam- Niu Di Lân, cấp học bổng sau đại học cho cán bộ Việt Nam.... Sau khi dự án nông lâm kết hợp giai đoạn 2 kết thúc, phía Niu Di Lân đã tài trợ thông qua Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) để thực hiện dự án Tăng cường chất lượng và sự dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại tỉnh Bình Định. Đây là dự án lớn nhất của Niu Di Lân dành cho Việt Nam từ trước tới nay với quy mô 3 triệu USD, thực hiện trong 3 năm (2003-2006).

V. HỢP TÁC VỚI VCCI

1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã phối hợp với Phòng Thương mại Canterbury tổ chức thành công Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Niu-di-lân nhân chuyến thăm chính thức của Chủ tịch nước VN sang Niu – di- lân năm 2007
- Ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Auckland (ARCC) tại diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam – Niu-di-lân vào ngày 23/5/2007 tại Auckland, Niu-di-lân

2. Các vấn đề khó khăn thuận lợi

▪ Thuận lợi

Việt Nam và Niu-Di-lân cùng nằm trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đầy tiềm năng; đều mong muốn tăng cường mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài trên nhiều lĩnh vực. Quan hệ hai nước đã có bước phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Biểu hiện sinh động của chiều hướng tốt đẹp đó là sự hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển văn hoá, giáo dục đào tạo. Không chỉ trong khuôn khổ song phương, sự hợp tác giữa hai nước còn phát triển mạnh mẽ trong khuôn khổ đa phương, đặc biệt hiện nay cả hai nước đang trong quá trình đàm phán để gia nhập TPP, nếu thành công thì quan hệ thương mại đầu tư giữa hai nước có thể được tăng cường hơn nữa do những cam kết giảm thuế quan giữa các thành viên tham gia TPP.

▪ Khó khăn

Thị trường hai nước xa cách về địa lý và khác biệt về thị hiếu tiêu dùng. Doanh nghiệp thiếu thông tin về thị trường và gặp khó khăn trong các hoạt động tìm hiểu thị trường và XTTM.

Hàng thực phẩm, hoa quả và nông sản nhập khẩu vào Niu-di-lân đều phải đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm cao của Niu-di-lân. Mặc dù đã cuối tháng 4/2011 vừa qua, một đoàn chuyên gia của Niu Di Lân đã tới Việt Nam để kiểm tra các khâu chuẩn bị xuất khẩu xoài tươi vào thị trường này. Vì vậy bước qua năm 2012, trái xoài của Việt Nam có thể được xuất khẩu vào Niu Di Lân sau khi được xử lý bằng các phương pháp là chiếu xạ và hơi nước nóng. Đây cũng là kinh nghiệm hay để các ngành hàng khác có thể áp dụng để tạo thuận lợi cho mặt hàng xuất khẩu của mình, tránh gặp phải những rào cản về mặt kỹ thuật không đáng có.

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

1. Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

Địa chỉ: Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội

Tel: +84 4 35742022/ext. 248



Fax: +84 4 35742020/30

Email: phuongnn@vcci.com.vn

2. Đại sứ quán Niu Di Lân tại Việt Nam

63 Ly Thai To Street -Ha Noi - VIET NAM

Tel. 0084 4 3824 1481

Fax.0084 4 3824 1480

E-mail: nzembassy.hanoi@mft.net.nz

3. Tổng lãnh sự quán Niu Di Lân tại TP Hồ Chí Minh

P 804/Tầng 8 Tòa nhà Metropole 235 Đồng Khởi, Quận 1

Tel. 0084 8 38226907

Fax.0084 8 38226905

E-Mail: linh.to@nzte.govt.nz

4. Đại sứ quán Việt Nam tại Niu Di Lân

Level 21 Grand Plimmer Tower, 2-6 Gilmer Terrace, Wellington

Điện thoại: 00 64 4 473 5912

Fax: 00 64 4 473 5913

Email: embassyvn@clear.net.nz

Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền nước CHXHCN Việt Nam tại Niu Di Lân, kiêm nhiệm Cộng hòa Fiji và Nhà nước Độc lập Samoa: Ông Nguyễn Hồng Cường

VI. NGUỒN TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hồ sơ thị trường các nước của Cục Xúc tiến Bộ Công Thương: <http://www.vietrade.gov.vn/h-s-th-trng.html>
- Trang web các bộ ngành Việt Nam: Bộ Kế hoạch và Đầu tư – www.mpi.gov.vn , Tổng Cục Hải quan - <http://www.customs.gov.vn> , Bộ Công Thương - www.moit.gov.vn , Bộ Ngoại giao - www.mofa.gov.vn , Tổng Cục Thống kê - www.gso.gov.vn
- Bài viết trên các trang web: www.dantri.com.vn ; www.bbc.co.uk ; www.tinkinhte.com
- Trang web của Central Intelligence Agency (the World FactBook): www.cia.gov



PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Niu Di Lân năm 2012

Nguồn : Tổng Cục Hải quan

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng 12/2012		Số liệu năm 2012	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
NIU ZI LÂN			18.334.948		184.188.905
Hàng thủy sản	USD		1.662.238		13.844.492
Hạt điều	Tấn	129	866.753	2.053	14.034.611
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.301.022		17.352.138
Hàng dệt, may	USD		896.368		8.001.428
Giày dép các loại	USD		1.446.845		16.940.983
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		995.982		6.811.533

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Niu Di Lân năm 2012

Nguồn : Tổng Cục Hải quan

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng 12/2012		Số liệu năm 2012	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
NIU ZI LÂN			37.420.301		384.858.257
Sữa và sản phẩm sữa	USD		25.308.797		222.428.572
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				102.224
Sản phẩm hóa chất	USD		150.121		1.861.873
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.955.608		62.747.542
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.142.688		26.795.924
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.077	1.143.142	27.215	12.205.923
Sắt thép các loại	Tấn			7.142	3.568.823
Kim loại thường khác	Tấn	10	24.581	39	118.091
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.611.731		11.110.569



Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Niu Di lân năm 2011

Đơn vị: USD

STT	Mặt hàng xuất khẩu	2010	2011	% tăng trưởng 2010-2011
8.	Gỗ và sản phẩm gỗ	12.376.409	13.434.379	8,55
9.	Hạt điều	10.873.551	12.705.787	16,85
10.	Hàng thủy sản	10.390.786	12.673.205	21,97
11.	Giày dép các loại	9.094.197	11.944.583	31,34
12.	Quặng và khoáng sản khác	13.269.988	11.541.053	-13,03
13.	Hàng dệt, may	5.017.283	7.925.830	57,97
14.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	8.003.948	5.749.008	-28,17

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Niu Di lân năm 2011

Đơn vị: USD

STT	Mặt hàng nhập khẩu	2010	2011	% tăng trưởng 2010-2011
9.	Sữa và sản phẩm sữa	181.739.521	207.828.121	14,35
10.	Gỗ và sản phẩm gỗ	74.033.752	69.472.253	-6,16
11.	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	14.275.277	16.685.433	16,88
12.	Phế liệu sắt thép	-	15.385.887	-
13.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	22.366.911	11.807.265	-47,21



14.	Sắt thép các loại	2.429.119	8.358.956	244,11
15.	Kim loại thường khác	3.815.996	7.881.337	106,53
16.	Sản phẩm hóa chất	2.709.512	2.642.007	-2,49
17.	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	410.429	1.495.589	264,4

Nguồn: Tổng Cục Hải quan